

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **43/2020/DS-ST**

Ngày: 28-7-2020

V/v Tranh chấp hợp đồng dịch
vụ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Kim Phụng.

Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hằng - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 141/2020/TLST-DS ngày 28/04/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số 4, Khu phố 9, phường H, thành phố T, tỉnh B. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn M, sinh năm 1962; Địa chỉ: 428 Bùi Ngọc Thu, tổ 50, Khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh B. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày: Nguyên đơn có di ruột là bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1932, chết năm 2004 theo giấy chứng tử số 20 ngày 20/5/2005 của UBND phường T, thành phố T, tỉnh B. Bà M lúc còn sống cư trú cùng địa chỉ với nguyên đơn, bà M là chủ sở hữu thửa đất 236,249, tờ bản đồ số 07, được UBND T cấp quyền sử dụng đất số 01219 QSD/TBH ngày 18/2/2000. Do bà Nguyễn Thị M không chồng con nên nguyên đơn là người phụng dưỡng, chăm sóc bà Nguyễn Thị M đến khi chết. Ông Huỳnh Văn M là người quen biết sống gần nhà nguyên đơn nên có nhờ ông M thực hiện việc sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị M sang tên cho nguyên đơn từ năm 2011. Ông M yêu cầu nguyên đơn giao số tiền 40.000.000đồng để thực hiện việc sang tên. Do hoàn cảnh điều kiện khó khăn nên nguyên đơn vay mượn được số tiền 30.000.000đồng giao cho ông M lo thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Ngày 05/8/2011 nguyên đơn đã giao số tiền 30.000.000đồng và bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01219 QSD/TBH

ngày 18/2/2000 được UBND T cấp cho bà Nguyễn Thị M và ông M viết 01 tờ giấy theo giấy biên nhận ngày 05/8/2011 số tiền 30.000.000đồng. Sau đó 03 ngày thì ông M kêu nguyên đơn giao tiếp số tiền 10.000.000đồng và nguyên đơn đã giao cho ông M. Như vậy ông M đã nhận của nguyên đơn số tiền là 40.000.000đồng. Do thời gian quá lâu ông M không thực hiện như cam kết làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Do đó yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Buộc ông Huỳnh Văn M trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

+ Buộc ông Huỳnh Văn M trả lại cho ông Nguyễn Thanh H 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000.

Ngày 28/6/2020 nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc ông Huỳnh Văn M trả cho nguyên đơn Nguyễn Thanh H số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 05/8/2011. Rút yêu cầu khởi kiện ông Huỳnh Văn M trả lại cho ông Nguyễn Thanh H 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã Thủ Dầu Một cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000 và số tiền 10.000.000đồng.

- Bị đơn ông Huỳnh Văn M trình bày: Ông M thống nhất có thỏa thuận làm dịch vụ cho ông H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đất ông H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 05/8/2011 ông M có viết biên nhận số tiền 30.000.000đồng là đúng, tuy nhiên do làm thủ tục đo đạc đất không được là có sự phản đối trong gia đình ông H nên không đo đạc được cũng như không làm thủ tục ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Do đó, các chi phí phát sinh hết số tiền 30.000.000đồng. Đối với số tiền 10.000.000đồng là tiền ông H đã giao bồi dưỡng cho tổ đo đạc và cán bộ Tài nguyên - Môi trường, cùng địa chính của địa phương, không có ghi nhận nợ nên ông M không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Khi giao kèo làm dịch vụ, ông M chỉ nhận ông H các giấy tờ như sau: 01 giấy chứng minh nhân dân và hộ khẩu mang tên ông H bản photo, 03 giấy thuế liên kê do ông H nộp thuế (bản photo) ngoài ra không nhận gì khác.

Đối với việc yêu cầu giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000 là không đúng, ông M xác định không nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000. Tại phiên tòa bị đơn không có ý kiến về việc nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện. bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Đại diện viện kiểm sát không có yêu cầu và kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đình chỉ yêu cầu đối với phần nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện ngày 28/6/2020

và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” nguyên đơn, bị đơn đều cư trú thành phố T, tỉnh B. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Huỳnh Văn M hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 05/8/2011. Rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Huỳnh Văn M trả lại cho ông Nguyễn Thanh H 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000 và số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét thấy, bị đơn ông M xác định chỉ nhận ông H các giấy tờ 01 giấy chứng minh nhân dân và hộ khẩu mang tên ông H bản photo, 03 giấy thuế liên kê do ông H nộp thuế (bản photo) để thực hiện dịch vụ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H. Ông Nguyễn Thanh H xác định giao 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000 cho ông M thực hiện việc sang tên quyền sử dụng đất cho ông H. Các bên xác định có xác lập hợp đồng dịch vụ và theo giấy biên nhận ngày 05/8/2011 ông Huỳnh Văn M thỏa thuận nhận tiền của ông Nguyễn Thanh H số tiền 30.000.000 đồng làm dịch vụ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai bên chỉ thỏa thuận miệng (bằng lời nói) do đó thỏa mãn điều kiện hình thức hợp đồng theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và theo quy định tại các Điều 513, 514, 515 Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng, đối tượng và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ thể hiện không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ cung cấp các tài liệu cần thiết cho việc thực hiện dịch vụ và tạm ứng tiền cho bên cung cấp dịch vụ.

[4] Do đó ông M cho rằng khi lập thủ tục tiến hành đo đạc đất không thực hiện được là có sự can ngăn trong gia đình ông Nguyễn Thanh H không cho đo đạc đất, nguyên đơn không thừa nhận, ông M không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc trên và cũng không cung cấp giấy tờ đăng ký thủ tục đo đạc đất để bảo vệ quyền lợi của mình khi thực hiện công việc cung ứng dịch vụ. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2020, bị đơn ông M xác định chưa nộp giấy tờ gì, thủ tục cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thủ tục xin đo đạc để cấp quyền sử dụng đất đối với hợp đồng dịch vụ với ông H nêu trên. Như vậy, nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông M hoàn trả số tiền 30.000.000 đồng theo giấy biên nhận ngày 05/8/2011 là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 516 và Điều 520 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Đối với yêu cầu ông Huỳnh Văn M hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh H 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000 và số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng). Ngày 28/6/2020 nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này đối với nguyên đơn.

[6] Từ những nhận xét và phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận buộc bị đơn ông Huỳnh Văn M có trách nhiệm hoàn trả số tiền 30.000.000đồng theo giấy biên nhận ngày 05/8/2011 cho ông Nguyễn Thanh H. Đình chỉ yêu cầu ông Nguyễn Thanh H yêu cầu ông Huỳnh Văn M trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000.

[7] Ý kiến phát biểu của vị Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tại phiên tòa phù hợp.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn không phải nộp án phí. Bị đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26; Điều 35, 39; Điều 227, 228; Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 513, 514, 515, 516, 520 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu ông Nguyễn Thanh H yêu cầu ông Huỳnh Văn M trả lại 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180668, số vào sổ 01219 QSDĐ/THB do UBND thị xã T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị M ngày 18/02/2000 và số tiền 10.000.000đồng (Mười triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H đối với bị đơn ông Huỳnh Văn M về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc ông Huỳnh Văn M hoàn trả số tiền 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng) cho ông Nguyễn Thanh H theo giấy biên nhận ngày 05/8/2011.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Huỳnh Văn M phải nộp 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả ông Nguyễn Thanh H số tiền 1.000.000đồng (Một triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0041679 ngày 23/4/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố T;
- Chi cục thi hành án dân sự TP T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong